

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

Trang

| | |
|--|--------|
| BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 – 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Bản Thuyết minh báo cáo tài chính | 9 – 44 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Pacific Dinco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------------|----------------|
| Ông Lê Trường Kỳ | Chủ tịch |
| Bà Huỳnh Phước Huyền Vy | Phó Chủ tịch |
| Ông Đặng Tiến Đức | Thành viên |
| Ông Đinh Ngọc Đạm | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Kim Liên | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|---------------------------|----------------|
| Ông Lê Anh Long | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Minh Phượng | Thành viên |
| Ông Chu Văn Tuấn | Thành viên |
| Ông Phạm Quang Trung | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|----------------------|-------------------|
| Ông Đặng Tiến Đức | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Triều | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thảo | Phó Tổng Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phần ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Số: 40/BCKT/2020-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Pacific Dinco (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23/03/2020, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Pacific Dinco tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Kim Văn Việt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|---|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 183.585.850.799 | 164.780.463.029 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 9.721.482.627 | 11.215.731.659 |
| 1. Tiền | 111 | | 9.721.482.627 | 11.215.731.659 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 4.2 | 5.130.000 | 16.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 20.530.730 | 20.530.730 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (15.400.730) | (4.530.730) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 162.203.325.151 | 141.734.550.799 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 141.442.950.210 | 141.206.198.876 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 18.613.838.112 | 2.056.846.188 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.5 | 5.311.976.499 | 1.240.841.500 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.6 | (3.165.439.670) | (2.769.335.765) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.7 | 7.685.872.811 | 9.417.459.891 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 7.685.872.811 | 9.417.459.891 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.970.040.210 | 2.396.720.680 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.10 | 3.247.273.572 | 2.366.329.387 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 692.388.263 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 4.14 | 30.378.375 | 30.391.293 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 103.596.574.537 | 98.754.149.487 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 76.877.556.590 | 77.748.931.500 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.9 | 76.877.556.590 | 77.748.931.500 |
| Nguyên giá | 222 | | 189.403.914.115 | 176.706.799.320 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (112.526.357.525) | (98.957.867.820) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3.615.305.187 | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 4.8 | 3.615.305.187 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4.2 | 19.797.780.000 | 19.697.780.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 19.637.780.000 | 19.637.780.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 60.000.000 | 60.000.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 100.000.000 | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.305.932.760 | 1.307.437.987 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.10 | 3.305.932.760 | 1.307.437.987 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 287.182.425.336 | 263.534.612.516 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 151.243.927.567 | 138.199.520.047 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 128.633.156.467 | 114.804.611.547 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.11 | 63.406.253.283 | 51.210.278.645 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.12 | 9.312.889.782 | 539.603.600 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.14 | 950.759.938 | 1.884.471.135 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.073.071.443 | 2.397.364.315 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.13 | 272.965.559 | 173.378.278 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 135.457.450 | 61.552.000 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.15 | 51.062.687.900 | 57.597.022.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 419.071.112 | 940.941.574 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 22.610.771.100 | 23.394.908.500 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 4.15 | 22.610.771.100 | 23.394.908.500 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 135.938.497.769 | 125.335.092.469 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.16 | 135.938.497.769 | 125.335.092.469 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 89.099.810.000 | 89.099.810.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 89.099.810.000 | 89.099.810.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 49.416.000 | 49.416.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.752.997.505 | 7.752.997.505 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 39.036.274.264 | 28.432.868.964 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | 17.348.022.976 | 7.827.044.339 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 21.688.251.288 | 20.605.824.625 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 287.182.425.336 | 263.534.612.516 |



Phê duyệt

Người lập

Lê Trường Kỳ
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Phạm Văn Phước
 Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-------|------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 393.236.444.476 | 390.986.842.537 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.2 | 197.782.728 | 203.214.093 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 393.038.661.748 | 390.783.628.444 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.3 | 350.069.957.363 | 350.177.594.594 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 42.968.704.385 | 40.606.033.850 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.4 | 856.428.640 | 3.376.838.770 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.5 | 5.961.439.479 | 6.938.473.783 |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>5.941.868.449</i> | <i>6.938.473.783</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.6 | 13.076.076.746 | 10.911.113.822 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 24.787.616.800 | 26.133.285.015 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.7 | 362.676.528 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.8 | 526.140.795 | 714.066.789 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (163.464.267) | (714.066.789) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 24.624.152.533 | 25.419.218.226 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.10 | 2.935.901.245 | 4.813.393.601 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 21.688.251.288 | 20.605.824.625 |



Phê duyệt

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập

Phạm Văn Phước

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-------|-----|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 24.624.152.533 | 25.419.218.226 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 15.013.554.643 | 15.867.594.611 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 406.973.905 | 564.811.325 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (920.974.094) | (3.376.838.770) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 5.941.868.449 | 6.938.473.783 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 08 | | 45.065.575.436 | 45.413.259.175 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (7.753.265.802) | (20.858.329.942) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 1.731.587.080 | (2.993.615.318) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 21.392.136.742 | 20.048.138.281 |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (2.879.438.958) | 1.039.048.646 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (5.842.281.168) | (6.979.768.881) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3.542.875.786) | (4.251.441.561) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.696.735.450) | (2.725.503.077) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 45.474.702.094 | 28.691.787.323 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (31.561.472.720) | (1.142.142.727) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 64.545.454 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ | 23 | | (100.000.000) | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 856.428.640 | 3.376.838.770 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (30.740.498.626) | 2.234.696.043 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.1 | 186.998.476.630 | 187.943.643.290 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 6.2 | (194.316.948.130) | (207.790.578.526) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu | 36 | | (8.909.981.000) | (8.909.981.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (16.228.452.500) | (28.756.916.236) |
| LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM | 50 | | (1.494.249.032) | 2.169.567.130 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 11.215.731.659 | 9.046.164.529 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM | 70 | | 9.721.482.627 | 11.215.731.659 |



Phê duyệt

(Signature)

Người lập

(Signature)

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Phạm Văn Phước

Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 0401333013 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09 tháng 08 năm 2017.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội theo quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 89.099.810.000 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư | Quốc gia/ Quốc tịch | Tại ngày 31/12/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|---|------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco | Việt Nam | 19.367.560.000 | 21,74 | 19.367.560.000 | 21,74 |
| Các đối tượng khác | | 69.732.250.000 | 78,26 | 69.732.250.000 | 78,26 |
| Cộng | | 89.099.810.000 | 100 | 89.099.810.000 | 100 |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 233 (31 tháng 12 năm 2018 là: 230).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc, thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa. Chi tiết: trồng và chăm sóc cây cảnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có hai công ty con như sau:

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|------------------------|---------------|---------------|
| Công ty con: Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước | H42/3 K97 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam | 76,27% | 76,27% | 76,27% |
| Công ty Cổ phần Bê tông Dincó Chu Lai | KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Tỉnh Quảng Nam | 98,04% | 98,04% | 98,04% |

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

| Tên | Địa chỉ |
|--|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Pacific Dincó tại Quảng Ngãi | Lô CN 08 - KCN Tịnh Phong, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | <u>Năm 2019</u> |
|----------------------------------|------------------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 10 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 6 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 5 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 – 5 năm |
| ▪ Tài sản cố định khác | 3 năm |

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời hạn hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 3 năm;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Đối với dự án Nhà máy sản xuất gạch nhẹ chưng áp không nung ACC và bê tông thương phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu có doanh thu, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo, do đó Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% từ năm 2023 đến năm 2031.

Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định theo nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 16/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN và nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ bán bê tông thương phẩm, đá, bơm bê tông và vận chuyển: 10%;
- Các dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.18. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 1.171.643.819 | 897.222.553 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.549.838.808 | 10.318.509.106 |
| Cộng | <u>9.721.482.627</u> | <u>11.215.731.659</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2019 | | | Tại ngày 01/01/2019 | | |
|----------------------------------|---------------------|------------------|-------------------|---------------------|-------------------|------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư cổ phiếu: | | | | | | |
| Cổ phiếu CTCP Xây dựng Coteccons | 20.530.730 | 5.130.000 | 15.400.730 | 20.530.730 | 16.000.000 | 4.530.730 |
| Cộng | 20.530.730 | 5.130.000 | 15.400.730 | 20.530.730 | 16.000.000 | 4.530.730 |

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu đang nắm giữ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2019 | | | Tại ngày 01/01/2019 | | |
|--|---------------------|--------------------|----------|---------------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Dài hạn: | | | | | | |
| Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 100.000.000 | 100.000.000 | - | - | - | - |
| Cộng | 100.000.000 | 100.000.000 | - | - | - | - |

Đầu tư trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu số CTG1929T2/01_3489. Số lượng trái phiếu: 10; Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND; Kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi suất: theo quy định các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu 2029, lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm. Ngày phát hành; 27/09/2019, ngày đáo hạn: 27/09/2029.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2019 | | | Tại ngày 01/01/2019 | | |
|----------------------------------|-----------------------|----------------|----------|-----------------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con: | | | | | | |
| Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai | 11.247.780.000 | | - | 11.247.780.000 | | - |
| Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước | 8.390.000.000 | | - | 8.390.000.000 | | - |
| Cộng | 19.637.780.000 | | - | 19.637.780.000 | | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: | | | | | | |
| Công ty CP Bê tông Dinco Hà Tĩnh | 60.000.000 | | - | 60.000.000 | | - |
| Cộng | 60.000.000 | | - | 60.000.000 | | - |

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng là bên liên quan - Xem thêm mục 8 | 70.732.031.071 | 13.921.416.126 |
| Phải thu từ khách hàng: | 70.710.919.139 | 127.284.782.750 |
| Công ty TNHH Sichuan Huashi | 840.147.500 | 7.670.489.750 |
| Công ty CP xây dựng Coteccons | 4.869.725.694 | 27.866.768.752 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng F.D.C | 3.484.277.000 | 28.614.271.500 |
| Công ty Cổ phần xây dựng số 1 | 12.995.120.000 | 14.637.626.094 |
| Các đối tượng khác | 48.521.648.945 | 48.495.626.654 |
| Cộng | 141.442.950.210 | 141.206.198.876 |

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Trả trước cho người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 8 | 4.000.000.000 | - |
| Trả trước cho người bán: | 14.613.838.112 | 2.056.846.188 |
| ERCAL FINDIK OTOMOTIV SANAYI VE TIC.A.S | 6.991.018.000 | - |
| Putzmeister South East Asia CT Pte Ltd | 6.812.969.800 | - |
| Các đối tượng khác | 809.850.312 | 2.056.846.188 |
| Cộng | 18.613.838.112 | 2.056.846.188 |

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | | Tại ngày 01/01/2019 VND | |
|-----------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 1.841.504.768 | - | 1.016.307.619 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 8.622.477 | - | 1.044.499 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 3.234.878.162 | - | 100.700.000 | - |
| Phải thu khác | 226.971.092 | - | 122.789.382 | - |
| Cộng | 5.311.976.499 | - | 1.240.841.500 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Nợ xấu**

| | Tại ngày 31/12/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 4.019.665.670 | 854.226.000 | 3.598.573.520 | 829.237.755 |
| Cộng | 4.019.665.670 | 854.226.000 | 3.598.573.520 | 829.237.755 |

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là cao vì công ty rất chú trọng vào việc thu hồi công nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

| Đối tượng | Tại ngày 31/12/2019 | | | Tại ngày 01/01/2019 | | |
|---|----------------------|------------------------|-------------------|----------------------|------------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng TVTK Constrexim | 439.274.772 | - | Trên 3 năm | 439.274.772 | - | Trên 3 năm |
| Công ty TNHH MTV 185 | - | - | Đã thu hồi | 118.628.000 | 59.314.000 | Từ 1 - 2 năm |
| | | | Từ 6 tháng đến | | | |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng 470 | 364.935.000 | 109.480.500 | 1 năm | 364.935.000 | 364.935.000 | Dưới 6 tháng |
| Công ty APIC Sài Gòn | 267.415.000 | - | Trên 3 năm | 267.415.000 | - | Trên 3 năm |
| XN Thị Công Cầu 6 - Tổng Công ty Xây Dựng | | | | | | |
| Công Trình Giao Thông 6 - TNHH Một Thành Viên | - | - | Đã thu hồi | 369.760.000 | 169.256.000 | Từ 1 - 2 năm |
| Công ty TNHH Xây Dựng & Thương Mại Hưng | | | | | | Từ 6 tháng đến |
| Thịnh Tài | 651.750.000 | 325.875.000 | Từ 1 - 2 năm | 701.750.000 | 491.225.000 | 1 năm |
| Công ty TNHH Khánh Anh | 130.700.000 | 65.350.000 | Từ 2 - 3 năm | 130.700.000 | 75.694.000 | Từ 1 - 2 năm |
| Công Ty CP kiến trúc cảnh quan Mạnh Cường An | 358.566.898 | - | Trên 3 năm | 358.566.898 | - | Trên 3 năm |
| Công ty TNHH MTV TM KT Tâm Long Minh | - | - | Đã thu hồi | 112.495.850 | 33.748.755 | Từ 2 - 3 năm |
| Công ty CP Thép Dana UC | 707.041.000 | 353.520.500 | Từ 1 - 2 năm | 707.041.000 | 707.041.000 | Dưới 6 tháng |
| Xí nghiệp cầu 18 - Cienco 1 | 241.140.000 | - | Trên 3 năm | 241.140.000 | - | Trên 3 năm |
| Các đối tượng khác | 858.843.000 | - | Trên 3 năm | 858.843.000 | - | Trên 3 năm |
| Cộng | 4.019.665.670 | 854.226.000 | | 4.670.549.520 | 1.901.213.755 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

| | Tại ngày 31/12/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.648.848.994 | - | 9.380.436.074 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 37.023.817 | - | 37.023.817 | - |
| Cộng | 7.685.872.811 | - | 9.417.459.891 | - |

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Tại ngày | Tại ngày |
|------------------------|----------------------|------------|
| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND |
| Trạm trộn Tĩnh Phong | 1.507.857.253 | - |
| Văn phòng trạm Hòa Cẩm | 450.415.227 | - |
| Mua sắm TSCĐ | 1.657.032.707 | - |
| Cộng | 3.615.305.187 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | TSCĐ khác VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|--------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 8.746.920.297 | 43.969.638.587 | 123.246.213.842 | 744.026.594 | - | 176.706.799.320 |
| Mua sắm trong năm | 297.090.908 | 1.169.519.091 | 12.468.047.080 | 103.409.091 | 104.113.563 | 14.142.179.733 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.445.064.938) | - | - | - | (1.445.064.938) |
| Tại ngày 31/12/2019 | 9.044.011.205 | 43.694.092.740 | 135.714.260.922 | 847.435.685 | 104.113.563 | 189.403.914.115 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 4.655.907.053 | 26.707.880.486 | 67.050.354.810 | 543.725.471 | - | 98.957.867.820 |
| Khấu hao trong năm | 791.053.738 | 3.088.675.399 | 11.041.397.797 | 80.766.245 | 11.661.464 | 15.013.554.643 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.445.064.938) | - | - | - | (1.445.064.938) |
| Tại ngày 31/12/2019 | 5.446.960.791 | 28.351.490.947 | 78.091.752.607 | 624.491.716 | 11.661.464 | 112.526.357.525 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 4.091.013.244 | 17.261.758.101 | 56.195.859.032 | 200.301.123 | - | 77.748.931.500 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 3.597.050.414 | 15.342.601.793 | 57.622.508.315 | 222.943.969 | 92.452.099 | 76.877.556.590 |

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 67.776.762.300 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 55.075.720.179 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Chi phí trả trước**

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 2.427.448.990 | 1.441.440.361 |
| Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị | 579.224.171 | 531.565.420 |
| Phí sử dụng đường bộ, kiểm định xe | 200.062.778 | 349.573.606 |
| Chi phí thuê đất | 40.537.633 | 43.750.000 |
| Cộng | 3.247.273.572 | 2.366.329.387 |
| Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa | 135.247.086 | 1.276.033.373 |
| Chi phí thuê đất(*) | 2.674.747.917 | - |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 495.937.757 | 20.614.394 |
| Phí sử dụng đường bộ | - | 10.790.220 |
| Cộng | 3.305.932.760 | 1.307.437.987 |

(*) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Tịnh Phong theo Hợp đồng số 03/2019/HĐ-TLĐ ngày 25/04/2019, thời gian thuê đất 28 năm, từ ngày 25/04/2019 đến ngày 25/04/2047.

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | | Tại ngày 01/01/2019 VND | |
|--|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8 | 7.780.614.000 | 7.780.614.000 | 5.149.085.850 | 5.149.085.850 |
| Phải trả cho người bán: | 55.625.639.283 | 55.625.639.283 | 46.061.192.795 | 46.061.192.795 |
| Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam | 19.931.535.579 | 19.931.535.579 | 19.372.761.589 | 19.372.761.589 |
| Công ty TNHH Vận tải và xây dựng Trâm Anh Tuấn | 6.861.455.100 | 6.861.455.100 | 7.327.751.500 | 7.327.751.500 |
| Công ty TNHH MTV An Trung Phúc | 5.892.245.000 | 5.892.245.000 | - | - |
| Các đối tượng khác | 22.940.403.604 | 22.940.403.604 | 19.360.679.706 | 19.360.679.706 |
| Cộng | 63.406.253.283 | 63.406.253.283 | 51.210.278.645 | 51.210.278.645 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Người mua trả tiền trước là bên liên quan - Xem thêm mục 8 | 6.148.368.182 | - |
| Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 1 - Công ty CP | 2.000.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 1.164.521.600 | 539.603.600 |
| Cộng | 9.312.889.782 | 539.603.600 |

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Trích trước lãi vay | 272.965.559 | 173.378.278 |
| Cộng | 272.965.559 | 173.378.278 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | | Trong năm VND | | Tại ngày 01/01/2019 VND | |
|----------------|----------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp/khấu trừ | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế GTGT | - | 328.209.408 | 43.833.516.848 | 44.160.253.504 | - | 654.946.064 |
| Thuế TNDN | - | 622.550.530 | 2.935.901.245 | 3.542.875.786 | - | 1.229.525.071 |
| Thuế TNCN | 30.378.375 | - | 679.796.861 | 679.783.943 | 30.391.293 | - |
| Lệ phí môn bài | - | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - | - |
| Cộng | 30.378.375 | 950.759.938 | 47.454.214.954 | 48.387.913.233 | 30.391.293 | 1.884.471.135 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | | Trong năm VND | | Tại ngày 01/01/2019 VND | |
|--|----------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn: | | | | | | |
| NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN ĐN | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 64.553.668.210 | 80.265.144.210 | 19.711.476.000 | 19.711.476.000 |
| NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN ĐN | - | - | - | 676.680.000 | 676.680.000 | 676.680.000 |
| NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN | 25.863.530.000 | 25.863.530.000 | 74.615.198.400 | 77.616.534.400 | 28.864.866.000 | 28.864.866.000 |
| NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN | 21.199.157.900 | 21.199.157.900 | 48.613.747.420 | 35.758.589.520 | 8.344.000.000 | 8.344.000.000 |
| Cộng | 51.062.687.900 | 51.062.687.900 | 187.782.614.030 | 194.316.948.130 | 57.597.022.000 | 57.597.022.000 |
| Dài hạn: | | | | | | |
| NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN | 9.658.478.500 | 9.658.478.500 | 3.300.000.000 | 10.145.430.000 | 16.503.908.500 | 16.503.908.500 |
| NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN | 12.952.292.600 | 12.952.292.600 | 10.655.712.600 | 4.594.420.000 | 6.891.000.000 | 6.891.000.000 |
| Cộng | 22.610.771.100 | 22.610.771.100 | 13.955.712.600 | 14.739.850.000 | 23.394.908.500 | 23.394.908.500 |
| Tổng cộng | 73.673.459.000 | 73.673.459.000 | 201.738.326.630 | 209.056.798.130 | 80.991.930.500 | 80.991.930.500 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Vay dài hạn các Ngân hàng theo từng hợp đồng cụ thể:

| Ngân hàng | Hợp đồng | | Hạn mức (VND) | Ngày giải ngân | Mục đích vay | Thời hạn vay | Tài sản đảm bảo | Lãi suất | Lãi suất quá hạn |
|--|-------------------|------------|---------------|----------------|--|-------------------------------------|-------------------------------|---|----------------------------|
| | Số | Ngày | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 174/2015/VCB-KHDN | 10/06/2015 | 7.000.000.000 | 21/08/2015 | Mua 5 xe trộn bê tông HINO mới 100% | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu | Tài sản hình thành từ vốn vay | 9% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN công bố cộng (+) 4,3%/năm | 150% lãi suất nợ trong hạn |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 24/2016/VCB-KHDN | 21/03/2016 | 4.800.000.000 | 24/03/2016 | Mua 3 xe trộn bê tông Hyundai mới 100% | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu | Tài sản hình thành từ vốn vay | 9,35% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN công bố cộng (+) 4,5%/năm | 150% lãi suất nợ trong hạn |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 68/2016/VCB-KHDN | 24/05/2016 | 3.200.000.000 | 31/05/2016 | Mua 2 xe trộn bê tông Hyundai HD270 mới 100% | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu | Tài sản hình thành từ vốn vay | 8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%) | 150% lãi suất nợ trong hạn |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 79/2016/VCB-KHDN | 31/05/2016 | 1.000.000.000 | 31/05/2016 | Mua 1 xe xúc lật bánh lốp KOMATSU đã qua sử dụng | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu | TS hình thành từ vốn vay | 8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%) | 150% lãi suất nợ trong hạn |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| | | | | | | | | | |
|--|-------------------|------------|---------------|------------|--|-------------------------------------|-------------------------------|---|----------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 93/2016/VCB-KHDN | 22/06/2016 | 4.600.000.000 | 22/06/2016 | Mua 3 xe trộn bê tông Hyundai mới 100% | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu | Tài sản hình thành từ vốn vay | 9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%) | 150% lãi suất nợ trong hạn |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 106/2016/VCB-KHDN | 28/07/2016 | 5.300.000.000 | 02/08/2016 | Mua xe ô tô bơm bê tông Putzmeister | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu | Tài sản hình thành từ vốn vay | 8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%) | 150% lãi suất nợ trong hạn |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 109/2016/VCB-KHDN | 24/08/2016 | 456.750.000 | 24/08/2016 | Mua 01 xe tải Hyundai HD99 | 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu | Tài sản hình thành từ vốn vay | 8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%) | 150% lãi suất nợ trong hạn |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 145/2016/VCB-KHDN | 03/11/2016 | 3.500.000.000 | 28/11/2016 | Mua bơm bê tông Putzmeister | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu | Tài sản hình thành từ vốn vay | 9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%) | 150% lãi suất nợ trong hạn |

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| | | | | | | | | | |
|--|-------------------|------------|---------------|------------|---|-------------------------------------|--|---|----------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 132/2016/VCB-KHDN | 10/10/2016 | 3.500.000.000 | 18/10/2016 | Mua xe Lexus Lx 570 | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu | Tài sản hình thành từ vốn vay | 9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%) | 150% lãi suất nợ trong hạn |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 30/2017/VCB-KHDN | 13/04/2017 | 2.096.843.000 | 13/04/2017 | Mua máy xúc lật bánh lốp hiệu Doosan (mới 100%) | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu | Tài sản hình thành từ vốn vay | 9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%) | 150% lãi suất nợ trong hạn |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 47/2017/VCB-KHDN | 25/05/2017 | 4.920.000.000 | 25/05/2017 | Mua 3 xe chuyển trộn bê tông Hyundai | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu | Tài sản hình thành từ vốn vay | 9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%) | 150% lãi suất nợ trong hạn |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 97/2017/VCB-KHDN | 28/09/2017 | 4.400.000.000 | 29/09/2017 | Bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán tiền mua xe | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu | Xe bơm bê tông Isuzu, HT bơm Putzmeister | 9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%) | 150% lãi suất nợ trong hạn |

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| | | | | | | | | | |
|--|--|------------|---------------|------------|---|-------------------------------------|-------------------------------|---|----------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 22/2017/VCB-KHDN | 14/03/2017 | 2.268.000.000 | 16/03/2017 | Mua xe tải Hyundai HD 320-380Ps gắn cầu Kanglim 10 tấn KS 2605 mới 100% | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu | Tài sản hình thành từ vốn vay | 9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%) | 150% lãi suất nợ trong hạn |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 20/2017/VCB-KHDN | 03/03/2017 | 1.000.000.000 | 20/03/2017 | Mua 1 ô tô Toyota Fortuner (mới 100%) | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu | Tài sản hình thành từ vốn vay | 9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%) | 150% lãi suất nợ trong hạn |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 11/2019/VCB-KHDN | 11-01-19 | 3.300.000.000 | 22-01-19 | mua 01 xe ô tô bom Putmeister ISUZU đã qua sử dụng | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu | TS hình thành từ vốn vay | 9,8% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,5%; đối với loại B trở xuống là 4,5%) | 150% lãi suất nợ trong hạn |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | DNG1656/HĐ TD | 13/08/2015 | 4.060.000.000 | 14/08/2015 | Mua bơm hiệu HINO đã qua sử dụng | 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu | Tài sản hình thành từ vốn vay | lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm | 150% lãi suất nợ trong hạn |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 01/2017-HĐCVDADT/NHCT480-PACIFIC DINCO | 17/08/2017 | 3.070.000.000 | 17/08/2017 | Mua 1 Trạm trộn bê tông, 3 xi lô chứa xi măng 100 tấn và 1 máy xúc lật bánh lốp | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu | Tài sản hình thành từ vốn vay | 9,3% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất được áp dụng theo lãi suất quy định hiện hành của Bên Cho Vay trong từng thời kỳ | 150% lãi suất nợ trong hạn |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 02/2017/HĐCVDADT | 17/10/2017 | 8.662.000.000 | 31/10/2017 | Mua 1 xe bơm bê tông, 2 xe xúc lật và trạm trộn bê tông không móng | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu | Tài sản hình thành từ vốn vay | 9,3% sẽ được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ | 150% lãi suất nợ trong hạn |

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| | | | | | | | | | |
|---|--|----------|---------------|----------|--|-------------------------------------|--------------------------|--|----------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 01/2019-HĐCVĐAT/NHCT480-PACIFIC DINCO | 11-09-19 | 2.386.000.000 | 20-09-19 | Mua 4 xe trộn bê tông hiệu HINO đã qua sử dụng | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu | TS hình thành từ vốn vay | 9,4% sẽ được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ | 150% lãi suất nợ trong hạn |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 02/2019-HDDCVĐADD T/NHCT480-PACIFICDINCO | 13-09-19 | 4.893.712.600 | 31-10-19 | mua 01 xe bơm hiệu Mercedes-Ben Axor 4140 56m đã qua sử dụng | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu | TS hình thành từ vốn vay | 9,4% sẽ được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ | 150% lãi suất nợ trong hạn |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 03/2019-HDDCVĐADD T/NHCT480-PACIFICDINCO | 15-11-19 | 3.376.000.000 | 17-12-19 | mua 01 xe bơm Putmeister 38m | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu | TS hình thành từ vốn vay | 9,4% sẽ được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ | 150% lãi suất nợ trong hạn |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | Tổng VND |
|---|------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LN sau thuế chưa phân phối VND | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 89.099.810.000 | 49.416.000 | 7.752.997.505 | 18.581.140.008 | 115.483.363.513 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 20.605.824.625 | 20.605.824.625 |
| Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BDH | - | - | - | (1.844.114.669) | (1.844.114.669) |
| Chia cổ tức năm trước bằng tiền | - | - | - | (8.909.981.000) | (8.909.981.000) |
| Tại ngày 01/01/2019 | 89.099.810.000 | 49.416.000 | 7.752.997.505 | 28.432.868.964 | 125.335.092.469 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 21.688.251.288 | 21.688.251.288 |
| Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BDH (*) | - | - | - | (2.174.864.988) | (2.174.864.988) |
| Chia cổ tức năm nay bằng tiền (*) | - | - | - | (8.909.981.000) | (8.909.981.000) |
| Tại ngày 31/12/2019 | 89.099.810.000 | 49.416.000 | 7.752.997.505 | 39.036.274.264 | 135.938.497.769 |

(*) Trong năm 2019, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận của năm 2018 theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2019 số 04/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco | 19.367.560.000 | 19.367.560.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 69.732.250.000 | 69.732.250.000 |
| Cộng | 89.099.810.000 | 89.099.810.000 |

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp đầu năm | 89.099.810.000 | 89.099.810.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 89.099.810.000 | 89.099.810.000 |

4.16.4. Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/12/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.909.981 | 8.909.981 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.909.981 | 8.909.981 |
| Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 8.909.981 | 8.909.981 |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.909.981 | 8.909.981 |
| Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 8.909.981 | 8.909.981 |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.16.5. Cổ tức

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông | 8.909.981.000 | 8.909.981.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16.6. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Quỹ đầu tư phát triển VND |
|----------------------------|---------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2019 | 7.752.997.505 |
| Trích trong năm | - |
| Chi trong năm | - |
| Tại ngày 31/12/2019 | 7.752.997.505 |

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý: | | |
| Công ty CP Constrexim-Meco | 61.028.000 | 61.028.000 |
| Công ty TNHH Mỹ thuật U'D TVTK & XD Chiêm Việt | 65.480.000 | 65.480.000 |
| Công ty CP Xây dựng Lighthouse | 238.645.500 | 238.645.500 |
| Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8 | 58.800.000 | 58.800.000 |
| Các đối tượng khác | 122.743.350 | 122.743.350 |
| Cộng | 546.696.850 | 546.696.850 |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 382.395.141.825 | 380.157.981.214 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 10.103.201.286 | 8.979.187.692 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 738.101.365 | 1.849.673.631 |
| | 393.236.444.476 | 390.986.842.537 |
| Trong đó, doanh thu với bên liên quan - xem thêm mục 8 | 119.803.251.283 | 65.729.000.852 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|-------------------|--------------------|--------------------|
| Giảm giá hàng bán | 197.782.728 | 203.214.093 |
| Cộng | 197.782.728 | 203.214.093 |

5.3. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 339.228.654.712 | 339.348.733.271 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 10.103.201.286 | 8.979.187.692 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 738.101.365 | 1.849.673.631 |
| Cộng | 350.069.957.363 | 350.177.594.594 |

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 17.128.640 | 12.491.170 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 839.300.000 | 3.364.347.600 |
| Cộng | 856.428.640 | 3.376.838.770 |

5.5. Chi phí tài chính

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 5.941.868.449 | 6.933.943.053 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | 8.701.030 | - |
| Trích dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 10.870.000 | 4.530.730 |
| Cộng | 5.961.439.479 | 6.938.473.783 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.790.369.773 | 5.032.073.364 |
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | 1.704.933.105 | 1.791.157.626 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.053.984.625 | 942.249.789 |
| Thuế, phí và lệ phí | 50.719.201 | 27.578.207 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.718.545.744 | 1.403.562.641 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.361.420.393 | 1.154.211.600 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 734.669.000 | 1.212.599.095 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (338.565.095) | (652.318.500) |
| Cộng | 13.076.076.746 | 10.911.113.822 |

5.7. Thu nhập khác

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|--------------------|-----------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 64.545.454 | - |
| Thu nhập khác | 298.131.074 | - |
| Cộng | 362.676.528 | - |

5.8. Chi phí khác

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí nộp phạt hành chính, thuế | 156.147.500 | 38.866.104 |
| Chi phí khác | 369.993.295 | 675.200.685 |
| Cộng | 526.140.795 | 714.066.789 |

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 279.857.993.389 | 286.846.831.880 |
| Chi phí nhân công | 32.510.313.402 | 26.783.518.325 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.013.554.643 | 15.867.594.611 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.716.905.984 | 7.079.677.848 |
| Chi phí khác bằng tiền | 13.547.961.500 | 12.355.169.692 |
| Cộng | 352.646.728.918 | 348.932.792.356 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 24.624.152.533 | 25.419.218.226 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 2.100.588.192 | 2.664.415.880 |
| - Chi phí không được trừ | 981.929.192 | 1.067.816.785 |
| - Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành | 384.000.000 | 384.000.000 |
| - Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi thiếu hồ sơ | 734.659.000 | 1.212.599.095 |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | 1.177.865.095 | 4.016.666.100 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 839.300.000 | 3.364.347.600 |
| - Hoàn nhập dự phòng | 338.565.095 | 652.318.500 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 25.546.875.630 | 24.066.968.006 |
| - Thu nhập tính thuế từ hoạt động không được ưu đãi | 14.679.506.225 | 24.066.968.006 |
| - Thu nhập tính thuế từ hoạt động được ưu đãi | 10.867.369.405 | - |
| Thuế suất thuế TNDN của hoạt động không được ưu đãi | 20% | 20% |
| Thuế suất thuế TNDN của hoạt động được ưu đãi | 10% | |
| Thuế TNDN từ hoạt động không được ưu đãi | 2.935.901.245 | 4.813.393.601 |
| Thuế TNDN từ hoạt động được ưu đãi | 1.086.736.940 | |
| Thuế TNDN được miễn của hoạt động kinh doanh được ưu đãi | 1.086.736.940 | |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.935.901.245 | 4.813.393.601 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 186.879.176.630 | 187.943.643.209 |
| Cộng | 186.879.176.630 | 187.943.643.209 |

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 194.197.648.130 | 207.790.578.526 |
| Cộng | 194.197.648.130 | 207.790.578.526 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm
- Kinh doanh thương mại
- Cung cấp dịch vụ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

| | Bê tông thương phẩm | | Kinh doanh thương mại | | Cung cấp dịch vụ | | Tổng cộng | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
| Doanh thu | | | | | | | | |
| Từ khách hàng bên ngoài | 382.395.141.825 | 379.032.678.488 | 10.103.201.286 | 8.979.187.692 | 738.101.365 | 2.974.976.357 | 393.236.444.476 | 390.986.842.537 |
| Cộng | 382.395.141.825 | 379.032.678.488 | 10.103.201.286 | 8.979.187.692 | 738.101.365 | 2.974.976.357 | 393.236.444.476 | 390.986.842.537 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | | | | |
| Kết quả của bộ phận | 42.968.704.385 | 40.606.033.850 | - | - | - | - | 42.968.704.385 | 40.606.033.850 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | | 13.076.076.746 | 10.911.113.822 |
| Thu nhập tài chính | | | | | | | 856.428.640 | 3.376.838.770 |
| Chi phí tài chính | | | | | | | 5.961.439.479 | 6.938.473.783 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | | | 24.624.152.533 | 25.419.218.226 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | 2.935.901.245 | 4.813.393.601 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | | | | 21.688.251.288 | 20.605.824.625 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

| | Bê tông thương phẩm | | Kinh doanh thương mại | | Cung cấp dịch vụ | | Tổng cộng | |
|---------------------------|---------------------|-----------------|-----------------------|------------|------------------|------------|------------------------|------------------------|
| | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày |
| | 31/12/2019 | 01/01/2019 | 31/12/2019 | 01/01/2019 | 31/12/2019 | 01/01/2019 | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản của bộ phận | 241.454.778.053 | 227.655.569.960 | - | - | - | - | 241.454.778.053 | 227.655.569.960 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | 45.727.647.283 | 35.879.042.556 |
| Tổng tài sản | | | | | | | 287.182.425.336 | 263.534.612.516 |
| | Bê tông thương phẩm | | Kinh doanh thương mại | | Cung cấp dịch vụ | | Tổng cộng | |
| | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày |
| | 31/12/2019 | 01/01/2019 | 31/12/2019 | 01/01/2019 | 31/12/2019 | 01/01/2019 | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nợ phải trả của bộ phận | 146.392.602.065 | 132.741.812.745 | - | - | - | - | 146.392.602.065 | 132.741.812.745 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | | 4.851.325.502 | 5.457.707.302 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | 151.243.927.567 | 138.199.520.047 |
| | Bê tông thương phẩm | | Kinh doanh thương mại | | Cung cấp dịch vụ | | Tổng cộng | |
| | Năm 2019 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2018 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí mua sắm tài sản | 14.142.179.733 | 1.142.142.727 | - | - | - | - | 14.142.179.733 | 1.142.142.727 |
| Chi phí khấu hao | 15.013.554.643 | 15.867.594.611 | - | - | - | - | 15.013.554.643 | 15.867.594.611 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco
2. Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước
4. Công ty Cổ phần xây dựng FI DI
5. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty đầu tư
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con của Công ty đầu tư
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn: | | |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco | 61.469.474.571 | 13.098.911.202 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai | - | 822.504.924 |
| Công ty Cổ phần xây dựng FI DI | 9.262.556.500 | - |
| Cộng – Xem thêm mục 4.3 | 70.732.031.071 | 13.921.416.126 |

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn: | | |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước | 7.763.014.000 | 5.149.085.850 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai | 17.600.000 | - |
| Cộng – Xem thêm mục 4.11 | 7.780.614.000 | 5.149.085.850 |

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn: | | |
| Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai | 6.148.368.182 | 1.481.127.567 |
| Cộng - Xem thêm mục 4.12 | 6.148.368.182 | 1.481.127.567 |

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn: | | |
| Công ty cổ phần xây dựng FIDI | 4.000.000.000 | - |
| Cộng - Xem thêm mục 4.4 | 4.000.000.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ: | | |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco | 102.689.578.773 | 50.118.267.259 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai | 5.053.457.507 | 15.610.733.593 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước | 3.345.454 | - |
| Công ty Cổ phần xây dựng FI DI | 12.056.869.549 | - |
| Cộng - Xem thêm mục 5.1 | 119.803.251.283 | 65.729.000.852 |

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Mua hàng: | | |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco | 394.232.551 | 360.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai | 5.489.798.250 | 4.272.303.364 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước | 16.923.347.718 | 9.373.656.319 |
| Cộng | 22.807.378.519 | 14.005.959.683 |

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị | 408.000.000 | 408.000.000 |
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc | 1.290.309.305 | 1.169.039.536 |

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tiền lương và chi phí hoạt động | 168.000.000 | 168.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phê duyệt

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập

Phạm Văn Phước

Kê toán trưởng

